

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục
của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HUNG YÊN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 34/2018/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên ban hành theo Nghị quyết số 1736/NQ-ĐHSPKTHY ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường đã được sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm theo Nghị quyết số 963/NQ-ĐHSPKTHY ngày 24/6/2022 của Hội đồng Trường;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng/phụ trách đơn vị thuộc Trường, các viên chức, giảng viên, sinh viên, học viên và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2177/QĐ-ĐHSPKTHY ngày 19 tháng 12 năm 2022
của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên)*

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định mục đích, nguyên tắc, nội dung, hình thức, quy trình và việc tổ chức thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (sau đây gọi tắt là Trường).
2. Văn bản này áp dụng cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường; viên chức, người lao động, người học trong toàn Trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Đối sánh:** bao gồm đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài. Đối sánh nội bộ là quá trình đối chiếu và so sánh các chỉ số chất lượng các hoạt động bên trong giữa các CTĐT và giữa các năm. Đối sánh ngoài là quá trình đối chiếu và so sánh có hệ thống các chỉ số chất lượng hoạt động của Trường với các cơ sở giáo dục (CSGD) trong nước và nước ngoài có sự tương đồng về định hướng đào tạo, ngành đào tạo, quy mô đào tạo, thời gian và vị trí địa lý nhằm cải tiến hoạt động của Trường. Đối sánh ngoài bao gồm đối sánh trong nước và đối sánh nước ngoài.
2. **So chuẩn:** là hoạt động đối chiếu và so sánh kết quả hoạt động thực tế của Trường và chất lượng thực tế của chương trình đào tạo (CTĐT) với yêu cầu cần đạt được theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT hiện hành.
3. **Chất lượng giáo dục:** là sự đáp ứng mục tiêu mà Trường đề ra, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
4. **Cải tiến:** là hoạt động được thực hiện thường xuyên để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong các lĩnh vực hoạt động và các CTĐT của Nhà trường (được xác định sau khi đối sánh/tự đánh giá/đánh giá ngoài) nhằm liên tục nâng cao chất lượng giáo dục.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu của hoạt động đối sánh, so chuẩn

1. Mục đích: Việc đối sánh, so chuẩn được thực hiện nhằm đánh giá đúng thực trạng chất lượng các lĩnh vực hoạt động và các CTĐT của Trường; làm căn cứ để đưa

ra các giải pháp thực hiện hoạt động cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

2. Yêu cầu: Quá trình thực hiện và kết quả đối sánh, so chuẩn phải đảm bảo tính chính xác, trung thực, khách quan, khoa học, đầy đủ; các giải pháp cải tiến chất lượng phải có tính khả thi.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đối sánh, so chuẩn

1. Việc đối sánh, so chuẩn được thực hiện dựa trên các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tổ chức nước ngoài hợp pháp về kiểm định chất lượng giáo dục, đối sánh và xếp hạng đại học; số liệu đối sánh phải tương ứng về thời gian.

2. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các lĩnh vực hoạt động của Trường và đối sánh chất lượng các CTĐT phải đảm bảo tiêu chí quy định; khuyến khích lựa chọn đối tác có chỉ số đối sánh phù hợp cao hơn, tạo động lực phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Hoạt động đối sánh tuân thủ chu trình cải tiến chất lượng liên tục PDCA (Plan, Do, Check, và Act), được triển khai trên nền tảng văn hóa chất lượng của Nhà trường.

4. Ngoài việc đối sánh với các CSGD đại học và CTĐT khác (đối sánh ngoài), các đơn vị chức năng còn phải thực hiện đối sánh nội bộ về chất lượng hoạt động theo thời gian và giữa các ngành đào tạo.

Điều 5. Tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện đối sánh chất lượng

1. Các CSGD và CTĐT được lựa chọn để đối sánh chất lượng phải được công nhận đạt chuẩn chất lượng (đã được kiểm định đạt chuẩn chất lượng trong nước hoặc quốc tế).

2. CSGD đại học trong nước được lựa chọn để đối sánh chất lượng là loại hình trường công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân, có sự tương đồng về định hướng đào tạo, ngành đào tạo, quy mô giảng viên, quy mô người học và phạm vi tuyển sinh.

3. CSGD đại học của nước ngoài được lựa chọn để đối sánh chất lượng phải thuộc các nước có nền giáo dục tiên bộ, ưu tiên trường đại học có thứ hạng cao trong khu vực Đông Nam Á (ưu tiên trường tham gia mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á - AUN), có cơ cấu giáo dục tương đồng, cùng lĩnh vực đào tạo với Trường.

4. Các CTĐT được lựa chọn để đối sánh chất lượng phải có cùng trình độ, ngành/nhóm ngành và định hướng đào tạo, thuộc các CSGD đại học uy tín ở trong và ngoài nước.

5. Các CTĐT nội bộ của Trường được lựa chọn để đối sánh phải có cùng trình độ, cùng nhóm ngành, có sự tương đồng về quy mô đào tạo.

CHƯƠNG II. HÌNH THỨC VÀ QUY TRÌNH ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Điều 6. Hình thức đối sánh

1. Đối sánh nội bộ: Đối sánh số liệu giữa các giai đoạn/năm công tác của các đơn vị thuộc Trường và đối sánh số liệu giữa các CTĐT của các ngành thuộc Trường theo định kỳ hằng năm.

2. Đối sánh ngoài: Đối sánh dữ liệu các hoạt động của Trường với các CSGD đại học khác và đối sánh dữ liệu CTĐT của các ngành thuộc Trường với CTĐT của các CSGD đại học khác theo chu kỳ kiểm định chất lượng hoặc hai năm một lần.

Điều 7. Quy trình thực hiện đối sánh

1. Quy trình đối sánh nội bộ

Bước 1: Đơn vị chủ trì (các khoa và các đơn vị chức năng) xây dựng kế hoạch đối sánh, xác định phương pháp, nội dung, chỉ số, tiêu chí, thời điểm thu thập số liệu của năm học vừa qua hoặc các năm trước đó đối với các nội dung cần đối sánh. Số liệu này cần có sự kiểm dò trước khi thực hiện đối sánh.

Bước 2. Phân tích dữ liệu và viết báo cáo đối sánh.

Bước 3. Tổ chức cuộc họp/hội nghị/hội thảo hoặc gửi báo cáo đối sánh cho các bên liên quan để tiếp nhận ý kiến đóng góp. Báo cáo đối sánh phải xác định được giải pháp cải tiến tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng.

Bước 4: Trưởng đơn vị/Hiệu trưởng phê duyệt báo cáo sau cùng.

Bước 5. Triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến được phê duyệt.

2. Quy trình đối sánh ngoài

Bước 1: Các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch đối sánh, xác định đối tác (trong và ngoài nước), nội dung, chỉ số, tiêu chí, cách thức và thời điểm đối sánh các lĩnh vực hoạt động của Trường do đơn vị mình phụ trách (theo hướng dẫn của Quy trình này hoặc do Hiệu trưởng xem xét, quyết định đối tác).

Liên hệ với đối tác để thu thập số liệu, thông tin về chỉ số, tiêu chí, cách thức và thời điểm nội dung được đối sánh. Lưu ý: Thông tin thu thập cần phải có nguồn gốc chính thức, có ghi nguồn truy xuất và được đơn vị chức năng xác nhận.

Bước 2. Phân tích số liệu và viết báo cáo đối sánh.

Bước 3. Tổ chức họp/hội nghị/hội thảo hoặc gửi báo cáo đối sánh cho các bên liên quan để nhận ý kiến đóng góp. Báo cáo đối sánh phải xác định được giải pháp cải tiến tiếp theo để nâng cao chất lượng.

Bước 4: Trưởng đơn vị/Hiệu trưởng phê duyệt báo cáo sau cùng.

Bước 5. Triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến được phê duyệt.

Bước 6. Gửi báo cáo, kết quả đến đối tác theo yêu cầu (nếu có).

Chương III. NỘI DUNG ĐỐI SÁNH, SO CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Điều 8. Nội dung đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường

TT	Nội dung đối sánh	Đối sánh nội bộ	Đối sánh ngoài
1.	TỔ CHỨC BỘ MÁY, NHÂN SỰ		
1.1	Cơ cấu tổ chức, số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc	x	x
1.2	Tổng số viên chức, người lao động	x	x
1.3	Số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên cơ hữu	x	x
1.4	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ/tổng số giảng viên	x	x
1.5	Tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư/tổng số giảng viên	x	x
1.6	Tỷ lệ viên chức, người lao động đáp ứng các tiêu chuẩn của từng vị trí công tác theo quy định	x	
1.7	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên	x	x
1.8	Tỷ lệ nhân viên/sinh viên	x	x
1.9	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên/tổng số giảng viên	x	
1.10	Tỷ lệ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm/tổng số giảng viên	x	x
...	...		
2.	HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO		
2.1	Quy mô tuyển sinh; quy mô đào tạo (số lượng, loại hình, cấp học)	x	x
2.2	Số lượng CTĐT đại học	x	x
2.3	Số lượng CTĐT thạc sĩ	x	x
2.4	Số lượng CTĐT tiến sĩ	x	x
2.5	Số lượng CTĐT được kiểm định chất lượng	x	x
2.6	Tổng số người học chính quy	x	x
2.7	Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước thời hạn, đúng hạn, quá hạn hàng năm	x	x
2.8	Tỷ lệ người học thôi học hàng năm	x	x
2.9	Xếp loại tốt nghiệp của người học qua các năm	x	
2.10	Thời gian tốt nghiệp trung bình	x	x
2.11	Tỷ lệ người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp	x	x
2.12	Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo	x	x
2.13	Tỷ lệ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	x	
2.14	Mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, người/tổ chức sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo	x	
...	...		
3.	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC		
3.1	Số lượng đề tài NCKH của giảng viên và sinh viên hàng năm	x	x
3.2	Ngân sách, kinh phí dành cho hoạt động NCKH (tổng	x	x

	và từng loại hoạt động)		
3.3	Tỷ lệ giảng viên và sinh viên tham gia NCKH	x	x
3.4	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức NCKH hằng năm	x	x
3.5	Số lượng đề tài NCKH chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài CSGD	x	x
3.6	Tỷ lệ các đề tài có chỉ số tài chính, thị trường được đánh giá cao	x	x
3.7	Số lượng công bố quốc tế (bài báo WOS/SCOPUS) trên tổng số giảng viên	x	x
3.8	Số lượng công bố trong nước (bài báo) trên tổng số giảng viên	x	x
3.9	Số lượng giáo trình và tài liệu tham khảo đã được xuất bản	x	x
3.10	Tỷ lệ bài báo trên cán bộ cơ hữu	x	x
3.11	Số lượng sáng chế, sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích được công nhận	x	x
3.12	Quy mô, số nhóm nghiên cứu	x	x
...	...		
4.	PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG		
4.1	Tỷ lệ các đề tài NCKH có đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, khu vực và của cả nước	x	x
4.2	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về các mối quan hệ, hợp tác liên kết đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và chuyển giao công nghệ với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp	x	x
4.3	Số lượng các chương trình thiện nguyện và số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện được thực hiện hằng năm	x	x
4.4	Số lượng các công trình tình thương, quà tặng bằng hiện vật đã trao	x	x
4.5	Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm (đơn vị máu); chương trình tình nguyện (khám chữa bệnh, ...)	x	x
4.6	Số chương trình tư vấn tuyển sinh, giới thiệu việc làm và số lượng đơn vị, cá nhân được hỗ trợ	x	x
4.7	Số chương trình bồi dưỡng, tập huấn, cho ngành, cho cộng đồng xã hội, số lượt người tham gia thực hiện và số lượng người được bồi dưỡng, tập huấn	x	x
4.8	Mức độ tác động xã hội của kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng	x	x
4.9	Mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	x	x
...	...		
5.	CƠ SỞ VẬT CHẤT		
5.1	Tỷ lệ diện tích đất/sinh viên	x	x
5.2	Tỷ lệ diện tích sàn/sinh viên	x	x
5.3	Quy mô, diện tích nhà điều hành, hội trường, phòng đa	x	x

	phương tiện và làm việc		
5.4	Số lượng, diện tích, quy mô phòng ở ký túc xá	x	x
5.5	Số lượng, diện tích, quy mô giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập	x	x
5.6	Quy mô, diện tích thư viện; số lượng đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo	x	x
5.7	Số lượng, diện tích các khu phục vụ ăn uống (căn tin), phòng chức năng, phòng tự học, phòng nghỉ ngơi cho cán bộ, giảng viên và sinh viên	x	x
5.8	Hệ thống hạ tầng CNTT: Quy mô, số lượng kết nối, chất lượng và phạm vi phủ sóng Internet, wifi; hệ thống website của Trường và các đơn vị, ...	x	x
5.9	Quy mô, số lượng và chất lượng và tỷ lệ máy tính, phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH	x	x
5.10	Diện tích, quy mô, số lượng sân, nhà thể dục, nhà tập đa năng, ...	x	x
...	...		
6.	KẾT QUẢ TÀI CHÍNH		
6.1	Nguồn thu từ ngân sách nhà nước (cấp cho chi thường xuyên, không thường xuyên, xây dựng cơ bản, ...)	x	x
6.2	Nguồn thu từ học phí, từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ và các nguồn thu hợp pháp khác	x	x
6.3	Mức thu học phí bình quân trên người học	x	x
6.4	Tỷ lệ kinh phí dành cho NCKH của giảng viên và người học trên tổng nguồn thu của nhà trường;	x	x
6.5	Tỷ lệ kinh phí dành cho các hoạt động đào tạo của giảng viên và người học trên tổng nguồn thu của nhà trường	x	x
6.6	Chi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức, người lao động	x	x
6.7	Chi mua sắm, sửa chữa, xây dựng cơ bản, bổ sung nguồn học liệu	x	x
...	...		
7	HỢP TÁC QUỐC TẾ		
7.1	Quy mô và lĩnh vực, nội dung hợp tác quốc tế	x	x
7.2	Quy mô đào tạo sinh viên quốc tế, số chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, chương trình trao đổi sinh viên, chuyên gia với các đối tác nước ngoài	x	x
7.3	Hiệu quả thực hiện các dự án quốc tế đối với Nhà trường và xã hội	x	x
7.4	Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện	x	x
7.5	Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác quốc tế được thực hiện hiệu quả	x	x
...	...		

Điều 9. Nội dung đối sánh chất lượng chương trình đào tạo của Nhà trường

TT	Nội dung đối sánh	Đối sánh nội bộ	Đối sánh ngoài
1.	TỔ CHỨC BỘ MÁY, NHÂN SỰ		
1.1	Cơ cấu tổ chức của đơn vị	x	x
1.2	Số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên cơ hữu	x	x
1.3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ/tổng số giảng viên	x	x
1.4	Tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư/tổng số giảng viên	x	x
1.5	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên	x	x
1.6	Tỷ lệ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm/tổng số giảng viên	x	x
...	...		
2.	HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO		
2.1	Mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT	x	x
2.2	Bản mô tả CTĐT		
2.3	Khối lượng tín chỉ, cấu trúc, nội dung của chương trình dạy học	x	x
2.4	Phương pháp tiếp cận trong dạy học	x	x
2.5	Đánh giá kết quả học tập	x	x
2.6	Tổng số người đăng kí dự tuyển vào CTĐT, số lượng người trúng tuyển và nhập học	x	x
2.7	Tổng số người học chính quy, số người học quốc tế theo học CTĐT	x	x
2.8	Tỷ lệ người học tốt nghiệp trước thời hạn, đúng hạn, quá hạn hàng năm	x	x
2.9	Tỷ lệ người học thôi học hàng năm	x	x
2.10	Xếp loại tốt nghiệp của người học qua các năm	x	
2.11	Thời gian tốt nghiệp trung bình	x	x
2.12	Tỷ lệ người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp	x	x
2.13	Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo	x	x
2.14	Mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, người/tổ chức sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo	x	x
...	...		
3.	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC		
3.1	Số lượng đề tài NCKH của giảng viên và sinh viên hằng năm	x	x
3.2	Ngân sách, kinh phí dành cho hoạt động NCKH (tổng và từng loại hoạt động)	x	x
3.3	Tỷ lệ giảng viên và sinh viên tham gia NCKH	x	x
3.4	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức NCKH hằng năm	x	x
3.5	Số lượng đề tài NCKH chuyển giao cho các đối tác	x	x

	trong và ngoài CSGD		
3.6	Tỷ lệ các đề tài có chỉ số tài chính, thị trường được đánh giá cao	x	x
3.7	Số lượng công bố quốc tế (bài báo WOS/SCOPUS) trên tổng số giảng viên	x	x
3.8	Số lượng công bố trong nước (bài báo) trên tổng số giảng viên	x	x
3.9	Số lượng giáo trình và tài liệu tham khảo đã được xuất bản	x	x
3.10	Tỷ lệ bài báo trên cán bộ cơ hữu	x	x
3.11	Số lượng sáng chế, sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích được công nhận	x	x
3.12	Quy mô, số nhóm nghiên cứu	x	x
3.13	Số lượng đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo	x	x
3.14	Quy mô, số lượng và chất lượng và tỷ lệ máy tính, phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH	x	x
...	...		

Điều 10. Nội dung so chuẩn chất lượng

1. Nội dung so chuẩn chất lượng CSGD và chất lượng CTĐT dựa vào các tiêu chí và mốc chuẩn quy định trong các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của pháp luật, hoặc so chuẩn với các yêu cầu cần đạt của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT của nước ngoài được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận, bao gồm các lĩnh vực: nhân sự; đào tạo; nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế; kết nối và phục vụ cộng đồng; tài chính; cơ sở vật chất...

2. Việc thực hiện so chuẩn chất lượng do các đơn vị chức năng thực hiện theo từng lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị.

Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân trong việc thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục

1. Trách nhiệm của Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí

- Chủ trì xây dựng kế hoạch và triển khai đối sánh, so chuẩn các hoạt động của Trường và chất lượng các CTĐT đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu.

- Thu thập dữ liệu đối sánh, so chuẩn từ các đơn vị, làm cơ sở xây dựng báo cáo kết quả đối sánh, so chuẩn chất lượng các hoạt động của Trường.

- Chủ trì xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng trong Trường và giám sát thực hiện.

- Tổng hợp kết quả thực hiện đối sánh, so chuẩn và kế hoạch cải tiến chất lượng của các đơn vị báo cáo Hiệu trưởng.

- Thực hiện lưu trữ, bảo mật dữ liệu đối sánh, so chuẩn theo quy định.

2. Trách nhiệm của các Phòng/Trung tâm/Cơ sở/Đoàn thể và các đơn vị liên quan

- Thực hiện triển khai việc so chuẩn hóa, đối sánh chất lượng các hoạt động của Trường đối về lĩnh vực các Phòng/Trung tâm/Cơ sở/Đoàn thể đang phụ trách; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu đối sánh, so chuẩn và chủ động thực hiện kế hoạch đề ra.

- Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ cho việc đối sánh, so chuẩn các CTĐT.

3. Trách nhiệm của Khoa/Bộ môn có CTĐT

- Thu thập thông tin phù hợp từ các đối tác được chọn.

- Triển khai thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng các CTĐT do Khoa quản lý; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu đối sánh, so chuẩn của đơn vị chủ trì để thực hiện đối sánh, so chuẩn.

Điều 12. Cải tiến sau đối sánh

- Hằng năm, căn cứ kết quả đối sánh, các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến các nội dung cần thiết trình Hiệu trưởng phê duyệt.

- Các đơn vị tổ chức thực hiện kế hoạch cải tiến đã được phê duyệt.

Điều 13. Bảo mật dữ liệu

1. Tất cả các thông tin, số liệu đối sánh phải được bảo mật, sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt.

2. Các tài liệu gốc của từng đợt đối sánh phải được lưu giữ theo quy định của Trường.

3. Các đơn vị, cá nhân không được cung cấp số liệu đối sánh cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khi chưa có sự cho phép của Hiệu trưởng.

Điều 14. Hiệu lực của văn bản

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh hoặc phát hiện những điểm chưa phù hợp, các đơn vị có thể trao đổi, gửi góp ý về Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí để tổng hợp trình Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung quy định.


HIỆU TRƯỞNG
Bùi Trung Thành

PHỤ LỤC 1. MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH

(Kèm theo Quyết định số 2177/QĐ-ĐHSPKTHY ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HƯNG YÊN
Số: /TB-ĐHSPKTHY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Hưng Yên, ngày tháng năm 202...

THÔNG BÁO

Kết quả tự đối sánh nội bộ các lĩnh vực hoạt động của Trường
năm học 202... - 202...

I. Quy trình thực hiện

.....
.....
.....

II. Tóm tắt kết quả thực hiện

2.1. Kết quả đối sánh các lĩnh vực hoạt động của Trường với năm học/năm tài chính/giai đoạn trước

2.1.1. Bộ máy, nhân sự

TT	Tiêu chí	Năm học/năm tài chính/giai đoạn trước	Năm học/năm tài chính/giai đoạn hiện tại	Độ lệch (+, =, -)
...	...			

2.1.2. Hoạt động đào tạo

TT	Tiêu chí	Năm học/năm tài chính/giai đoạn trước	Năm học/năm tài chính/giai đoạn hiện tại	Độ lệch (+, =, -)
...	...			

2.1.3. Nghiên cứu khoa học và Quan hệ quốc tế

TT	Tiêu chí	Năm học/năm tài chính/giai đoạn trước	Năm học/năm tài chính/giai đoạn hiện tại	Độ lệch (+, =, -)
...	...			

2.1.4. Cơ sở vật chất

TT	Tiêu chí	Năm học/năm tài chính/giai đoạn trước	Năm học/năm tài chính/giai đoạn hiện tại	Độ lệch (+, =, -)
...	...			

2.1.5. Tài chính

TT	Tiêu chí	Năm học/năm tài chính/giai đoạn trước	Năm học/năm tài chính/giai đoạn hiện tại	Độ lệch (+, =, -)
...	...			

2.1.6. Kết nối và phục vụ cộng đồng

TT	Tiêu chí	Năm học/năm tài chính/giai đoạn trước	Năm học/năm tài chính/giai đoạn hiện tại	Độ lệch (+, =, -)
...	...			

Ghi chú: Dấu cộng (+) trước tỷ lệ, khối lượng, ... chỉ độ lệch của năm/giai đoạn hiện tại cao hơn năm/giai đoạn trước; Dấu trừ (-) chỉ độ lệch về hiệu quả thấp hơn; Dấu bằng (=) là tương đương.

2.2. Phân tích, đánh giá kết quả đối sánh

.....

III. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

.....

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các Phó HT;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG

THÔNG BÁO

Kết quả đối sánh các lĩnh vực hoạt động của Trường với đối tác
năm học 202... - 202...

I. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện

1.1. Thuận lợi

.....

.....

.....

1.2. Khó khăn

.....

.....

.....

II. Tóm tắt kết quả thực hiện

2.1. Lựa chọn đối tác

2.1.1. Đối tác trong nước

.....

.....

.....

2.1.2. Đối tác nước ngoài

.....

.....

.....

2.3. Kết quả đối sánh các lĩnh vực hoạt động của Trường với đối tác

2.3.1. Bộ máy, nhân sự

TT	Tiêu chí	Trường ĐHSPKTHY	Đối tác trong nước (Ghi cụ thể tên ...)	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài nước (Ghi cụ thể tên ...)	Độ lệch (+, =, -)
...	...					

2.3.2. Hoạt động đào tạo

TT	Tiêu chí	Trường	Đối tác	Độ lệch	Đối tác	Độ lệch
----	----------	--------	---------	---------	---------	---------

		ĐHSPKTHY	trong nước	(+, =, -)	ngoài nước	(+, =, -)
...	...					

2.3.3. Nghiên cứu khoa học và Quan hệ quốc tế

TT	Tiêu chí	Trường ĐHSPKTHY	Đối tác trong nước	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài nước	Độ lệch (+, =, -)
...	...					

2.3.4. Cơ sở vật chất

TT	Tiêu chí	Trường ĐHSPKTHY	Đối tác trong nước	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài nước	Độ lệch (+, =, -)
...	...					

2.3.5. Tài chính

TT	Tiêu chí	Trường ĐHSPKTHY	Đối tác trong nước	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài nước	Độ lệch (+, =, -)
...	...					

2.3.6. Kết nối và phục vụ cộng đồng

TT	Tiêu chí	Trường ĐHSPKTHY	Đối tác trong nước	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài nước	Độ lệch (+, =, -)
...	...					

Ghi chú: Dấu cộng (+) trước tỷ lệ, khối tượng, ... chỉ độ lệch của đối tác cao hơn Trường Đại học SPKT Hưng Yên; Dấu trừ (-) chỉ độ lệch về hiệu quả thấp hơn; Dấu bằng (=) là tương đương.

2.4. Phân tích, đánh giá kết quả đối sánh

.....

.....

.....

III. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

.....

.....

.....

.....

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các Phó HT;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu, ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG

**PHỤ LỤC 2. MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO
TẠO NGÀNH CỦA KHOA**

(Kèm theo Quyết định số 2177/QĐ-ĐHSPKTHY ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Hiệu
trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HƯNG YÊN

ĐƠN VỊ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO

Kết quả đối sánh giữa chương trình đào tạo ngành Khoa, Trường Sư
phạm Kỹ thuật Hưng Yên với các đối tác/các chương trình đào tạo
năm học 202... - 202...

I. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện

1.1. Thuận lợi

.....

.....

.....

.....

1.2. Khó khăn

.....

.....

.....

.....

II. Kết quả đối sánh các hoạt động

**1. Các nội dung đối sánh với các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục
khác (tính đến thời điểm)**

1.1. Nhân sự

TT	Tiêu chí	CTĐTTrường ĐHSPKTHY	Đối tác trong nước	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài nước	Độ lệch (+, =, -)
1	Tỷ lệ giảng viên/người học					
2						

1.2. Đào tạo

TT	Tiêu chí	CTĐTTrường ĐHSPKTHY	Đối tác trong nước	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài nước	Độ lệch (+, =, -)
1						
2						

1.3. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

TT	Tiêu chí	CTĐTTrường ĐHSPKTHY	Đối tác trong nước	Độ lệch (+, =, -)	Đối tác ngoài nước	Độ lệch (+, =, -)
1						
2						

2. Các nội dung tự đối sánh, đối sánh nội bộ về kết quả đào tạo của CTĐT (tính đến thời điểm)

TT	Tiêu chí	CTĐT ...Trường ĐHSPKT Hưng Yên	CTĐTTrường ĐHSPKT Hưng Yên	Độ lệch (+, =, -)	CTĐTTrường ĐHSPKT Hưng Yên	CTĐTTrường ĐHSPKT Hưng yên
1						
2						

1.2. Đào tạo

TT	Tiêu chí	CTĐTTrường ĐHSPKT Hưng Yên	CTĐTTrường ĐHSPKT Hưng Yên	Độ lệch (+, =, -)	CTĐTTrường ĐHSPKT Hưng Yên	Độ lệch (+, =, -)
1						
2						

1.3. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

TT	Tiêu chí	CTĐTTrường ĐHSPKT Hưng Yên	CTĐTTrường ĐHSPKT Hưng Yên	Độ lệch (+, =, -)	CTĐTTrường ĐHSPKT Hưng Yên	Độ lệch (+, =, -)
1						
2						

Ghi chú: Dấu cộng (+) trước tỷ lệ, khối lượng, ... chỉ độ lệch của CTĐT ngành khác/trường khác cao hơn CTĐT của Khoa; Dấu trừ (-) chỉ độ lệch về hiệu quả thấp hơn; Dấu bằng (=) là tương đương.

III. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

.....
.....

IV. Kiến nghị

.....
.....
.....

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các Phó HT;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu

TRƯỞNG ĐƠN VỊ